

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

**Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận thành phố
Hải Phòng và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và các Nghị định sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận thành phố Hải Phòng và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm vùng nước tại khu vực sông Văn Úc, Nam Đồ Sơn, Đông Bắc cửa sông Thái Bình, Hòn Dấu, vịnh Lan Hạ, Lạch Huyện, kênh đào Hà Nam, kênh đào Cái Tráp, sông Bạch Đằng, sông Cấm, sông Giá với phạm vi như sau:

1. Ranh giới về phía biển: Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm HP1, HP2, HP3 và HP4 có tọa độ sau đây:

HP1: 20°46'40,7"N, 106°48'40,2"E;

HP2: 20°37'53,4"N, 106°48'40,2"E;

HP3: $20^{\circ}41'39,8''\text{N}$, $106^{\circ}44'34,8''\text{E}$;

HP4: $20^{\circ}40'33,5''\text{N}$, $106^{\circ}43'24,8''\text{E}$;

Từ điểm HP4 chạy dọc theo bờ sông Văn Úc đến điểm HP5 có tọa độ: $20^{\circ}44'43,3''\text{N}$, $106^{\circ}34'33,9''\text{E}$ (cách chân cầu Khuê 200 mét về phía hạ lưu);

Từ điểm HP5 chạy cắt ngang sông Văn Úc đến điểm HP6 có tọa độ: $20^{\circ}44'29,9''\text{N}$, $106^{\circ}34'23,1''\text{E}$ (cách chân cầu Khuê 200 mét về phía hạ lưu);

Từ điểm HP6 chạy dọc theo bờ sông Văn Úc, theo mép ngoài rừng ngập mặn đến điểm HP7 có tọa độ: $20^{\circ}37'04,5''\text{N}$, $106^{\circ}40'43,8''\text{E}$;

Từ điểm HP7 nối lần lượt các điểm HP8, HP9, HP10, HP11, HP12, HP13, HP14, HP15, HP16, HP17, HP18 có tọa độ sau đây:

HP8: $20^{\circ}31'03,6''\text{N}$, $106^{\circ}45'53,2''\text{E}$;

HP9: $20^{\circ}31'03,6''\text{N}$, $107^{\circ}07'06,2''\text{E}$;

HP10: $20^{\circ}46'24,6''\text{N}$, $107^{\circ}07'06,2''\text{E}$;

HP11: $20^{\circ}47'00,6''\text{N}$, $107^{\circ}06'51,2''\text{E}$ (mép phía Tây đảo Hang Trai);

HP12: $20^{\circ}47'00,6''\text{N}$, $107^{\circ}06'11,2''\text{E}$ (mép phía Tây Nam đảo Hòn Rõ);

HP13: $20^{\circ}46'02,6''\text{N}$, $107^{\circ}06'11,2''\text{E}$ (mép phía Nam hòn Trà Ngu);

HP14: $20^{\circ}42'43,6''\text{N}$, $107^{\circ}05'19,2''\text{E}$ (Cồn Bè);

HP15: $20^{\circ}41'47,6''\text{N}$, $107^{\circ}04'06,2''\text{E}$;

HP16: $20^{\circ}41'32,6''\text{N}$, $107^{\circ}02'43,2''\text{E}$ (mép Đông Hòn Gà);

HP17: $20^{\circ}42'26,6''\text{N}$, $107^{\circ}01'11,2''\text{E}$ (mép Tây Nam Hòn Cát Ông);

HP18: $20^{\circ}45'33,6''\text{N}$, $106^{\circ}57'53,2''\text{E}$ (mép Tây mũi Gội Tháp).

2. Ranh giới về phía đất liền:

Từ điểm HP18 nối tiếp theo đường đẳng sâu “0” mét phía Tây Nam đảo Cát Bà tới điểm HP19 có tọa độ: $20^{\circ}50'00,6''\text{N}$, $106^{\circ}54'17,2''\text{E}$;

Từ điểm HP19 nối lần lượt các điểm HP20 có tọa độ: $20^{\circ}50'11,6''\text{N}$, $106^{\circ}52'20,2''\text{E}$ (mép bờ kênh Cái Tráp phía Lạch Huyện) và HP21 có tọa độ:

20°49'10,6"N, 106°50'16,2"E (điểm cuối bờ kênh Cái Tráp, tiếp giáp với sông Bạch Đằng);

Từ điểm HP21 chạy dọc theo bờ sông Bạch Đằng đến điểm HP22 có tọa độ: 20°56'45,6"N, 106°46'17,2"E;

Từ điểm HP22 chạy cắt ngang sông Bạch Đằng đến điểm HP23 có tọa độ: 20°56'45,6"N, 106°45'50,2"E;

Từ điểm HP23 chạy dọc theo bờ sông Giá đến điểm HP24 có tọa độ: 20°57'07,6"N, 106°44'33,2"E;

Từ điểm HP24 chạy dọc theo đường thẳng cắt ngang sông Giá cách tim đập Minh Đức 200 mét về phía hạ lưu đến điểm HP25 tại bờ sông Giá có tọa độ: 20°56'53,6"N, 106°44'33,2"E;

Từ điểm HP25 chạy dọc theo bờ sông Giá, sông Bạch Đằng, sông Cẩm đến điểm HP26 có tọa độ: 20°54'46,1"N, 106°37'21,3"E (cách chân cầu Kiên 200 mét về phía hạ lưu);

Từ điểm HP26 chạy cắt ngang sông Cẩm đến điểm HP27 có tọa độ: 20°54'45,0"N, 106°37'15,5"E (cách chân cầu Kiên 200 mét về phía hạ lưu);

Từ điểm HP27 chạy dọc theo bờ sông Cẩm, sông Bạch Đằng, bờ Nam khu công nghiệp Nam Đình Vũ, bờ Đông Nam phường Đông Hải đến điểm HP1.

3. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, bao gồm: VN50062 và VN50063 được cập nhật mới nhất năm 2023; VN30001 được cập nhật mới nhất năm 2024; VN40001, VN30002, VN50004, VN50007, VN50008 được cập nhật mới nhất năm 2025. Tọa độ các điểm quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Khu vực hàng hải thuộc địa phận thành phố Hải Phòng

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng gồm 01 khu vực hàng hải: Khu vực hàng hải Hải Phòng.

Điều 3. Khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng

1. Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng và khu vực hàng hải quy định tại Điều 2 Thông tư này.

2. Căn cứ điều kiện thực tế, tàu thuyền vào, rời cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng nhưng phải neo đậu chuyển tải giảm bớt một phần hàng hóa trước khi vào cập cầu, bến thuộc cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng hoặc chuyển tải để nhận thêm hàng hóa sau khi đã nhận hàng một phần tại các cầu, bến thuộc cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng tại vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh, được bố trí các vị trí sau:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng hóa không gây ô nhiễm, độc hại được neo đậu, chuyển tải tại các vị trí có tọa độ:

HL3-1: 20°50'28,1"N, 107°07'55,2"E;

HL3-5: 20°51'51,6"N, 107°06'41,7"E;

HL3-6: 20°51'59,1"N, 107°06'15,9"E.

Tàu thuyền không được phép bốc dỡ, chuyển tải các loại hàng rời: xỉ măng, clinker, dăm gỗ và đá vôi có kích thước từ 4x6 cm trở xuống tại điểm HL3-1, điểm HL3-5 và điểm HL3-6 nêu trên.

b) Đối với tàu thuyền chở hàng hóa gây ô nhiễm, độc hại được neo đậu, chuyển tải tại vị trí HN2-21 có tọa độ: 20°55'59,1"N, 107°16'38,2"E.

Việc bố trí tàu thuyền vào, rời cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng nhưng phải neo đậu chuyển tải theo quy định tại khoản này chấm dứt sau khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng chủ trì, phối hợp Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh xây dựng Quy chế phối hợp để thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phê duyệt Quy chế phối hợp thực hiện theo đề nghị của Giám đốc Cảng vụ hàng hải và ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026.
2. Bãi bỏ Thông tư số 23/2019/TT-BGTVT ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.
3. Bãi bỏ số thứ tự số 03 tại Phụ lục Danh mục hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 32/2019/TT-BGTVT ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng;
- Lưu: VT, CHHĐTVN (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục**BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển Hải Phòng.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HP1	20°46'40,7"	106°48'40,2"	20°46'37,2"	106°48'46,9"
HP2	20°37'53,4"	106°48'40,2"	20°37'49,8"	106°48'46,9"
HP3	20°41'39,8"	106°44'34,8"	20°41'36,2"	106°44'41,6"
HP4	20°40'33,5"	106°43'24,8"	20°40'29,9"	106°43'31,6"
HP5	20°44'43,3"	106°34'33,9"	20°44'39,7"	106°34'40,7"
HP6	20°44'29,9"	106°34'23,1"	20°44'26,3"	106°34'29,8"
HP7	20°37'04,5"	106°40'43,8"	20°37'00,9"	106°40'50,6"
HP8	20°31'03,6"	106°45'53,2"	20°31'00,0"	106°46'00,0"
HP9	20°31'03,6"	107°07'06,2"	20°31'00,0"	107°07'13,0"
HP10	20°46'24,6"	107°07'06,2"	20°46'21,0"	107°07'13,0"
HP11	20°47'00,6"	107°06'51,2"	20°46'57,0"	107°06'58,0"
HP12	20°47'00,6"	107°06'11,2"	20°46'57,0"	107°06'18,0"
HP13	20°46'02,6"	107°06'11,2"	20°45'59,0"	107°06'18,0"
HP14	20°42'43,6"	107°05'19,2"	20°42'40,0"	107°05'26,0"
HP15	20°41'47,6"	107°04'06,2"	20°41'44,0"	107°04'13,0"
HP16	20°41'32,6"	107°02'43,2"	20°41'29,0"	107°02'50,0"
HP17	20°42'26,6"	107°01'11,2"	20°42'23,0"	107°01'18,0"
HP18	20°45'33,6"	106°57'53,2"	20°45'30,0"	106°58'00,0"
HP19	20°50'00,6"	106°54'17,2"	20°49'57,0"	106°54'24,0"

HP20	20°50'11,6"	106°52'20,2"	20°50'08,0"	106°52'27,0"
HP21	20°49'10,6"	106°50'16,2"	20°49'07,0"	106°50'23,0"
HP22	20°56'45,6"	106°46'17,2"	20°56'42,0"	106°46'24,0"
HP23	20°56'45,6"	106°45'50,2"	20°56'42,0"	106°45'57,0"
HP24	20°57'07,6"	106°44'33,2"	20°57'04,0"	106°44'40,0"
HP25	20°56'53,6"	106°44'33,2"	20°56'50,0"	106°44'40,0"
HP26	20°54'46,1"	106°37'21,3"	20°54'42,5"	106°37'28,0"
HP27	20°54'45,0"	106°37'15,5"	20°54'41,4"	106°37'22,2"

2. Tọa độ các điểm chuyển tải, tránh bão tại vùng nước cảng biển Quảng Ninh.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HL3-1	20°50'28,1"	107°07'55,2"	20°50'24,5"	107°08'02,0"
HL3-5	20°51'51,6"	107°06'41,7"	20°51'48,0"	107°06'48,5"
HL3-6	20°51'59,1"	107°06'15,9"	20°51'55,5"	107°06'22,7"
HN2-21	20°55'59,1"	107°16'38,2"	20°55'55,5"	107°16'45,0"